

Bản án số: 121/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 16-9-2019

V/v tranh chấp không công nhận vợ chồng

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỚI BÌNH, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Lan Anh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Hoàng Thành

2. Ông Lê Bình Triệu

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Bảo Trâm là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Hữu Duy Khánh - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 178/2019/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2019 về việc “Tranh chấp không công nhận vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 139/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Chung Thành Đ, sinh năm 1983 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp XS, xã HTK, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

2. *Bị đơn:* Bà Huỳnh Thị Bích L, sinh năm 1984 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp XS, xã HTK, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ông Chung Thành Đ trình bày:

Hôn nhân: Ông Đ và bà L tự nguyện chung sống với nhau không có đăng ký kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, trong kinh tế gia đình, bà L có thái độ không trung thật với ông Đ, vợ chồng đã ly thân cách nay từ tháng 4 năm 2019 cho đến nay nên ông Đ yêu cầu chấm dứt quan hệ hôn nhân với bà Huỳnh Thị Bích L.

Con chung: Ông Đ và bà L có 02 người con chung tên Chung Thế T, sinh ngày 07/12/2006 (giới tính nam) và Chung Thế V, sinh ngày 03/12/2014 (giới tính nam), hiện do ông Đ đang nuôi dạy. Khi ly hôn, ông Đ yêu cầu được tiếp tục nuôi dạy con chung, không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung, nợ chung: Không có nên không đặt ra yêu cầu xem xét.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự: Thực hiện đúng các quy định của tố tụng dân sự; về nội dung vụ án thì xét thấy mâu thuẫn giữa ông Đ và bà L đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên các yêu cầu của ông Đ là có cơ sở chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng và quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông Chung Thành Đ khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn là bà Huỳnh Thị Bích L. Đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc ly hôn; Bà L có nơi cư trú tại ấp XS, xã HTK, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của ông Đ thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án có thông báo thụ lý và thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và có tổng đạt hợp lệ cho bà L nhưng bà L không có văn bản ý kiến đối với yêu cầu của ông Đ và vắng mặt không có lý do. Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử và có triệu tập xét xử hợp lệ nhưng bà L vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà L theo quy định tại khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

[3] Về hôn nhân: Ông Chung Thành Đ và bà Huỳnh Thị Bích L tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1999 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa ông Đ và bà L chưa tuân thủ về điều kiện đăng ký kết hôn tại Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của luật hôn nhân và gia đình. Quá trình chung sống ông Đ và bà L có điều kiện đăng ký kết hôn nhưng ông bà không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 8, Điều 9 luật Hôn nhân và gia đình nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình không công nhận ông Chung Thành Đ và bà Huỳnh Thị Bích L là vợ chồng.

[4] Về con chung: Ông Đ và bà L có 02 người con chung tên Chung Thế T, sinh ngày 07/12/2006 (giới tính nam) và Chung Thế V, sinh ngày 03/12/2014 (giới tính nam), hiện do ông Đ đang nuôi dạy. Khi L hôn, ông Đ yêu cầu được tiếp tục nuôi dạy con chung. Xét thấy, cháu T đã trên 07 tuổi, quá trình giải quyết vụ án, cháu T có nguyện vọng sống chung với cha, cháu V từ trước đến nay do ông Đ nuôi dạy, từ khi thụ lý vụ án cho đến nay, bà L không có ý kiến gì về việc nuôi dạy con chung nên cần chấp nhận yêu cầu tiếp tục nuôi con của ông Đ. Ông Đ không đặt ra yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét, bà L không trực tiếp nuôi con có quyền thăm con theo quy định của pháp luật là phù hợp với Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình nên có căn cứ chấp nhận.

[5] Về tài sản chung: Ông Đ xác định không có nên không đặt ra yêu cầu xem xét, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về nợ chung: Ông Đ xác định vợ chồng không có nợ người ngoài và người ngoài cũng không nợ vợ chồng nên không yêu cầu giải quyết. Tại biên bản ghi lời khai người làm chứng ngày 02/8/2019 xác nhận vợ chồng ông Đ và bà L không có ai yêu cầu giải quyết về nợ tại địa phương. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét về nợ chung.

[7] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Đ phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 14, 53 của luật Hôn nhân và Gia

đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xét xử vắng mặt bà Huỳnh Thị Bích L.

2. Chấp nhận yêu cầu của ông Chung Thành Đ.

2.1. Về hôn nhân: Không công nhận ông Chung Thành Đ và bà Huỳnh Thị Bích L là vợ chồng.

2.2. Về con chung: Giao cháu Chung Thế T, sinh ngày 07/12/2006 (giới tính nam) và Chung Thế V, sinh ngày 03/12/2014 (giới tính nam) cho ông Đ tiếp tục nuôi dạy. Ông Đ không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con.

Bà L không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm con mà không ai được cản trở.

2.3. Tài sản chung, nợ chung: Không có.

3. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Đ phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*). Vào ngày 07 tháng 5 năm 2019 ông Đ có dự nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai số 0006129 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau nay được chuyển thu án phí.

4. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Báo cho đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bà L vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai bản án. Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo luật định.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Thới Bình;
- Chi cục THADS huyện Thới Bình;
- TAND tỉnh Cà Mau;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Thị Lan Anh

